

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	837 782 936 702	712 661 762 325
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	93 547 555 212	129 159 176 518
1 - Tiền	111	93 547 555 212	129 159 176 518
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	134 613 982 466	76 177 909 493
1 - Phải thu của khách hàng	131	57 141 300 364	57 312 578 834
2 - Trả trước cho người bán	132	77 764 187 910	20 497 468 468
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	4 081 544 366	2 740 912 365
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(4 373 050 174)	(4 373 050 174)
IV - Hàng tồn kho	140	596 708 936 084	494 259 817 419
1 - Hàng tồn kho	141	596 708 936 084	494 259 817 419
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	12 912 462 940	13 064 858 895
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	49 200 000	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	4 348 822 469	2 625 072 528
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	8 514 440 471	10 439 786 367

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	347 155 968 857	336 650 945 736
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	72 388 667 930	72 388 667 930
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	72 388 667 930	72 388 667 930
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	272 252 863 767	261 836 033 365
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	257 738 300 109	251 357 374 123
- Nguyên giá	222	496 538 428 969	459 867 681 866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(238 800 128 860)	(208 510 307 743)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4 506 626 633	4 605 329 101
- Nguyên giá	228	4 921 944 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(415 317 846)	(316 615 378)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10 007 937 025	5 873 330 141
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	2 514 437 160	2 426 244 441
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 514 437 160	2 426 244 441
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1 184 938 905 559	1 049 312 708 061

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	750 090 960 423	618 725 153 900
I - Nợ ngắn hạn	310	702 165 313 937	573 956 037 686
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	607 509 646 005	466 799 651 625
2 - Phải trả người bán	312	28 188 531 719	45 653 473 886
3 - Người mua trả tiền trước	313	8 401 317 559	4 729 544 688
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8 238 570 849	7 889 142 089
5 - Phải trả người lao động	315	38 982 306 145	33 763 844 963
6 - Chi phí phải trả	316	1 647 057 409	4 608 581 121
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9 197 884 251	10 511 799 314
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II - Nợ dài hạn	330	47 925 646 486	44 769 116 214
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	47 899 451 841	44 748 046 214
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	26 194 645	21 070 000
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	434 847 945 136	430 587 554 161
I - Vốn chủ sở hữu	410	419 205 662 830	413 512 581 855
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	254 823 809
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	52 691 122 748	52 691 122 748
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	9 000 488 707	9 000 488 707
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	67 457 551 375	61 509 646 591
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	15 642 282 306	17 074 972 306
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	15 642 282 306	17 074 972 306
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1 184 938 905 559	1 049 312 708 061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	29 641 063 849	29 641 063 849
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 038 859 473	2 038 859 473
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

hang

Lê Thị Kim Hạnh

Kế toán trưởng

[Signature]

Hoàng Trung

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2009



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ III - NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	343 090 611 393	243 671 448 112	990 915 817 657	722 395 169 560
2- Các khoản giảm trừ	02	1 373 406 991	2 099 499 514	4 421 168 771	2 520 444 196
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	341 717 204 402	241 571 948 598	986 494 648 886	719 874 725 364
4- Giá vốn hàng bán	11	263 138 992 109	186 844 066 033	782 882 951 214	558 860 418 297
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	78 578 212 293	54 727 882 565	203 611 697 672	161 014 307 067
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	387 514 990	542 572 884	3 587 355 051	1 183 075 932
7- Chi phí tài chính	22	16 759 881 177	8 037 314 472	47 391 286 952	30 866 369 977
Trong đó: Chi phí lãi vay		14 037 790 449	6 686 048 393	34 001 198 578	22 929 259 983
8- Chi phí bán hàng	24	36 438 142 890	25 057 738 226	91 475 680 490	70 585 910 343
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10 137 529 643	9 658 284 289	29 883 845 264	28 555 841 131
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)}	30	15 630 173 573	12 517 118 462	38 448 240 017	32 189 261 547
11- Thu nhập khác	31	4 300 000		148 966 364	
12- Chi phí khác	32				
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	4 300 000		148 966 364	
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	15 634 473 573	12 517 118 462	38 597 206 381	32 189 261 547
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	3 908 618 394	3 129 279 616	9 649 301 596	8 047 315 388
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	11 725 855 179	9 387 838 846	28 947 904 785	24 141 946 159
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 019.64	816.33	2 517.21	2 099.30

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

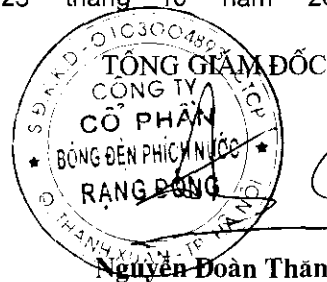
Leang

Lê thị kim Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Trung

Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

9 tháng đầu 2010

Chỉ tiêu	Ghi chú	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế		38 597 206 381
2. Điều chỉnh cho các khoản		60 884 348 638
- Khấu hao tài sản cố định		30 388 523 585
- Các khoản dự phòng		-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(3 505 373 525)
- Chi phí lãi vay		34 001 198 578
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99 481 555 019
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(56 510 727 077)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(102 449 118 665)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(12 364 487 896)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(137 392 719)
Tiền lãi vay đã trả		(33 938 198 578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9 848 531 830)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 780 824 225
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5 957 845 641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(118 943 923 162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41 179 138 040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		144 666 364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3 505 373 525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37 529 098 151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		685 060 668 147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(541 199 268 140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120 861 400 007
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35 611 621 306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		129 159 176 518
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		93 547 555 212

Lập biểu

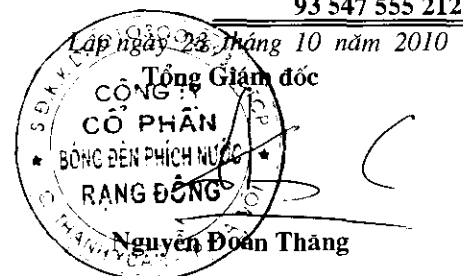
hang

Lê Thị Kim Hạnh

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2010	01-01-2010
Tiền mặt tại quỹ	7 083 133 744	6 910 686 128
Tiền gửi ngân hàng	62 853 724 982	112 849 489 987
Tiền đang chuyển	23 610 696 486	9 399 000 403
Cộng	93 547 555 212	129 159 176 518

2. Các khoản phải thu ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
1. Phải thu khách hàng	57 141 300 364	57 312 578 834
2. Trả trước cho người bán	77 764 187 910	20 497 468 468
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	4 081 544 366	2 740 912 365
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(4 373 050 174)	(4 373 050 174)
Cộng	134 613 982 466	76 177 909 493

3. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2010	01-01-2010
Hàng mua đang đi đường		585 409 506
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	294 092 119 357	260 177 752 594
Công cụ, dụng cụ trong kho	275 258 414	195 039 567
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45 172 831 210	39 786 693 718
Thành phẩm tồn kho	256 943 484 886	193 289 679 817
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	225 242 217	225 242 217
Cộng	596 708 936 084	494 259 817 419

4. Các khoản thuế phải thu*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
Thuế GTGT còn được khấu trừ	4 348 822 469	2 625 072 528
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4 348 822 469	2 625 072 528

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục 1)**6. Chi phí trả trước dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010
Số dư đầu năm	2 426 244 441
Tăng trong kỳ	1 626 472 448
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1 538 279 729
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	2 514 437 160

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
Dây chuyền halogen+WOOREE VINA	1 797 641 891	1 188 494 436
Sàn kho		734 970 688
Xưởng thực nghiệm HQCP	210 737 595	210 737 595
Máy lọc máng đèn huỳnh quang	6 240 000	6 240 000
Chụp hút máy loa	130 451 662	130 451 662
Sửa chữa dây chuyền bóng đèn HQuang		4 557 588
Kho tầng 2 ngành huỳnh quang		738 329 442
Kho ngành ống compact	1 499 688 390	
DC sản xuất đèn Metal Halide	1 071 869 497	
Chi phí XDCBDD khác	5 291 307 990	2 859 548 730
Cộng	10 007 937 025	5 873 330 141

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
Vay ngắn hạn	604 513 231 785	457 560 754 265
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	2 996 414 220	9 238 897 360
Cộng	607 509 646 005	466 799 651 625

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
Phải trả người bán	28 188 531 719	45 653 473 886
Người mua trả tiền trước	8 401 317 559	4 729 544 688
Cộng	36 589 849 278	50 383 018 574

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	8 238 570 849	7 889 142 089
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8 238 570 849	7 889 142 089

11. Chi phí phải trả*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
Chi phí phải trả	1 647 057 409	4 608 581 121
Cộng	1 647 057 409	4 608 581 121

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2010	01-01-2010
Kinh phí công đoàn	128 011 200	68 904 200
Bảo hiểm xã hội	20 703 067	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	9 049 169 984	10 442 895 114
Cộng	9 197 884 251	10 511 799 314

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2010	01-01-2010
Vay Ngân hàng	47 457 848 041	36 138 481 972
Vay các đối tượng khác	441 603 800	882 618 000
Cộng	47 899 451 841	37 021 099 972

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	52 691 122 748	9 000 488 707	17 074 972 306	61 509 646 591
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				0	38 597 206 381
- Giảm vốn trong kỳ				1 432 690 000	9 649 301 597
- Chia cổ tức trong kỳ					23 000 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2010	115 000 000 000	52 691 122 748	9 000 488 707	15 642 282 306	67 457 551 375

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2010	01-01-2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2010	01-01-2010
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu

	Đơn vị tính: VND
	30-09-2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	990 915 817 657
+ Doanh thu bán hàng	990 915 817 657
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4 421 168 771
Doanh thu thuần	986 494 648 886
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	3 587 355 051
Lãi tiền gửi	3 505 373 525
Chênh lệch tỷ giá	81 981 526
Cộng	990 082 003 937

16. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	34 001 198 578
Chênh lệch tỷ giá	13 390 088 374
Cộng	47 391 286 952

17. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2010
Thanh lý xe ô tô	144 666 364
Thu khác	4 300 000
Cộng	148 966 364

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	30-09-2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	663 705 798 274
Chi phí nhân công	145 627 408 017
Chi phí khấu hao TSCĐ	30757750150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 042 286 557
Chi phí khác bằng tiền	297 696 940 745
Cộng	1 158 830 183 743

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30-09-2010	01-01-2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38 597 206 381	61 509 646 591
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	38 597 206 381	-
Thuế TNDN phải nộp	9 649 301 596	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28 947 904 785	61 509 646 591

20. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2010	61 509 646 591
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	28 947 904 784
- Lợi nhuận phân phối trong năm	23 000 000 000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	23 000 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 30/09/2010	67 457 551 375

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

hang

Lê Thị Kim Hạnh

Kế toán trưởng

HZ

Hoàng Trung

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	120 218 038 440	322 063 857 889	7 168 607 694	2 003 526 492	8 413 651 351	459 867 681 866
2	Tăng trong kỳ	4 070 489 658	32 244 086 241	-	701 633 407	23 764 362	37 039 973 668
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	4 070 489 658	-	-	-	-	4 070 489 658
	- Do mua sắm	-	32 244 086 241	-	701 633 407	23 764 362	32 969 484 010
3	Giảm trong kỳ	-	-	369 226 565	-	-	369 226 565
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	369 226 565	-	-	369 226 565
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/09/2010)	124 288 528 098	354 307 944 130	6 799 381 129	2 705 159 899	8 437 415 713	496 538 428 969
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	38 006 078 914	157 428 994 753	4 217 727 645	1 195 453 176	7 662 053 255	208 510 307 743
2	Tăng trong kỳ	7 504 131 982	22 164 370 626	429 312 350	339 289 232	221 943 492	30 659 047 682
	- Do trích khấu hao	7 504 131 982	22 164 370 626	429 312 350	339 289 232	221 943 492	30 659 047 682
3	Giảm trong kỳ	-	-	369 226 565	-	-	369 226 565
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	369 226 565	-	-	369 226 565
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/09/2010)	45 510 210 896	179 593 365 379	4 277 813 430	1 534 742 408	7 883 996 747	238 800 128 860
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	82 211 959 526	164 634 863 136	2 950 880 049	808 073 316	751 598 096	251 357 374 123
2	Số cuối kỳ (30/09/2010)	78 778 317 202	174 714 578 751	2 521 567 699	1 170 417 491	553 418 966	257 738 300 109